

VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

Số: 561/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh diện tích lưu vực của các nhà máy thủy điện có lưu vực
nội tỉnh làm cơ sở thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Tờ trình số
05/TTr-QBVPTR ngày 06 tháng 9 năm 2023 và của Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn tại Văn bản số 3232/SNN-CCKL ngày 23 tháng 9 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích lưu vực của 13 nhà máy thủy điện có lưu vực nội tỉnh làm cơ sở thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (Chi tiết có biểu kèm theo).

Diện tích các lưu vực thủy điện nội tỉnh khác tiếp tục thực hiện theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 1353/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017, số 462/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2019, số 1252/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 và số 05/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh:

a) Thông báo diện tích, ranh giới các lưu vực nhà máy thủy điện được phê duyệt điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này đến các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường, đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng và các đơn vị liên quan để thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

b) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác định diện tích rừng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường của các nhà máy thủy điện quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định, hướng dẫn khác có liên quan, để làm cơ sở chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm theo quy định.

3. Các chủ rừng có trách nhiệm:

a) Đảm bảo diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng được giao quản lý, bảo vệ; chịu sự kiểm tra của cơ quan chức năng theo quy định pháp luật.

b) Phối hợp với cơ quan chức năng xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Đắk Glei, Ngọc Hồi, Đắk Tô, Tu Mơ Rông, Đắk Hà, Sa Thầy, Kon Rẫy, Kon Plông; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Hữu Tháp

BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÓ LƯU VỰC NỘI TỈNH*(Kèm theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Lưu vực nhà máy thủy điện	Đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng	Tổng diện tích trong lưu vực (ha)	Diện tích có rừng (ha)	Diện tích đất không có rừng, NN+đất khác (ha)
[1]	[2]	[3]	[4]=[5]+[6]	[5]	[6]
1	Nhà máy thủy điện Plei Krông	Công ty thủy điện IaLy	321.914,69	134.559,91	187.354,78
2	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa	Công ty CP thủy điện Đắk Rơ Sa	20.026,82	7.628,23	12.398,59
3	Nhà máy thủy điện Đắk Lô	Công ty CP thủy điện Sông Đà 3 - Đắk Lô	3.977,83	2.752,03	1.225,80
4	Nhà máy thủy điện Đắk Lô 2	Công ty TNHH GKC	11.928,88	9.032,43	2.896,45
5	Nhà máy thủy điện Đắk Ne	Công ty CP đầu tư năng lượng Trường Thịnh	52.680,27	38.317,13	14.363,14
6	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	Công ty CP Đức Thành Gia Lai	63.734,54	36.531,68	27.202,86
7	Nhà máy thủy điện Đắk Xú	Công ty thủy điện Trường Giang	5.143,01	122,08	5.020,93
8	Nhà máy thủy điện Đắk Ter 1	Công ty CP Phú Thịnh Kon Tum	5.181,81	1.356,10	3.825,71
9	Nhà máy thủy điện Đắk Ter 2		5.511,39	1.368,30	4.143,09
10	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 2B		25.721,85	15.267,76	10.454,10
11	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne 2	Công ty TNHH Gia Nghi	8.974,52	5.493,82	3.480,70
12	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne	Công ty CP đầu tư Điện lực 3	7.543,06	4.431,88	3.111,18
13	Nhà máy thủy điện Đắk Pía	Công ty TNHH Trung Việt	1.985,66	1.978,46	7,20